

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	45.000	45.930	46.948	47.966	48.984
-	<i>Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân</i>	<i>%</i>	<i>2%</i>	<i>2-3%</i>	<i>2-3%</i>	<i>2-3%</i>	<i>2-3%</i>
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm hằng năm	%	10%	10%	10%	10%	10%
3	Dân số, Lương thực bình quân						
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	6.378	6.505	6.586	6.665	6.741
-	Dân số có mặt cuối năm	"	6.371	6.590	6.667	6.744	6.818
-	Dân số trung bình trong năm	"	6.375	6.548	6.627	6.705	6.780
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,35	1,30	1,25	1,20	1,15
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	777,87	789,02	799,50	810,99	823,23
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg	122,03	120,51	120,65	120,96	121,43
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00
-	Tỷ lệ giới tính của trẻ em mới sinh, số bé trai/100 bé gái	%	106,00	106,00	106,00	106,00	106,00
4	Lao động và việc làm						
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	62,00	50,00	50,00	50,00	50,00
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,00	65,00	67,00	68,00	69,00
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	<i>%</i>	<i>18,00</i>	<i>18,00</i>	<i>18,00</i>	<i>18,00</i>	<i>18,00</i>
-	Số người trong độ tuổi lao động	Người	3.605,00	3.630,00	3.680,00	3.730,00	3.780,00
-	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56,55	55,44	55,53	55,63	55,76
5	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều						
	Tổng số hộ	Hộ	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345
-	Số hộ nghèo	Hộ	236	107	36	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	17,55	7,96	2,68	-	-
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	9,00	34,00	-	-	-
-	Mức giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,59	2,59	-	-	-
6	Giáo dục và Đào tạo						
-	Tổng số học sinh có mặt từ đầu năm	Học sinh	2.234,0	1.528,0	1.547,0	1.566,0	1.585,0
+	Nhà trẻ	Học sinh	34,0	39,00	44,00	49,00	54,00
+	Mẫu giáo	Học sinh	600,0	605,00	610,00	615,00	620,00
+	Tiểu học	Học sinh	858,0	863,00	868,00	873,00	878,00
+	Trung học cơ sở	Học sinh	725,0				
+	Bổ túc trung học phổ thông	Học sinh	2,0	4,00	6,00	8,00	10,00
+	Trung học phổ thông	Học sinh	15,0	17,00	19,00	21,00	23,00
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Trung học cơ sở	%	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
+	Trung học phổ thông	%	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT chuyển sang học nghề	%	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75,00	80,00	80,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở các cấp	%	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00
+	Mầm non	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Trung học phổ thông	%	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
-	Giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, không có giáo viên năng lực yếu, kém	Giáo viên		-	-	-	-
7	Y tế						
-	Tỷ lệ bao phủ y tế /dân số trung bình	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	9,31	8,87	8,43	7,99	7,55
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%					
-	Tổng số giường bệnh	Giường	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
+	Trung tâm y tế	Giường	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế	Giường	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
-	Tỷ lệ Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, có bác sỹ	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Số bác sỹ/10.000 dân	%	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Số giường bệnh công lập/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	48,00	43,40	38,80	34,20	29,60
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	45,60	39,08	32,56	26,04	19,52
-	Số ca ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc ghi nhận/100.000 dân	Ca	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	94,00	94,00	94,00	94,00	94,00
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	92,00	92,00	92,00	92,00	92,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	92,00	92,00	92,00	92,00	92,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ Vắc xin phòng uốn ván	%	97,00	97,00	97,00	97,00	97,00
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
8	Du lịch, Văn hoá, thể thao, thông tin						
-	Tổng lượt khách	L/Khách	280,00	308,00	338,00	371,00	408,00
	Khách quốc tế	L/Khách	4,00	5,00	6,00	7,00	8,00
	Khách Nội Địa	L/Khách	190,00	209,00	228,00	247,00	266,00
-	Doanh Thu	Tỷ đồng	0,45	0,50	0,55	0,60	0,65
-	Điểm du lịch văn hoá	Điểm	-	-	-	1,00	
-	Làng bảo tồn văn hoá truyền thống	Làng	-				1,00
-	Làng du lịch đạt chuẩn quốc gia	Làng	-				1,00
-	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	85,00	86,00	87,00	88,00	89,00
-	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00
-	Số thôn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	Thôn	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
-	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	80,00	81,00	82,00	83,00	84,00
9	Hợp tác xã						
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	-	2,00	-	-	-
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	160,00	165,00	170,00	175,00	180,00
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	63,40	64,00	64,00	64,00	64,00
10	Tổ hợp tác		-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	-	-	-	-	-
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	-	-	-	-	-
11	Công nghiệp						
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	5.000	5.100	5.250	5.350	5.450
-	Điện Thương Phẩm	Triệu KW/H	220,00	242,00	264,00	286,00	308,00
12	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	11,80	12,98	14,16	15,34	16,52
13	Xây dựng Nông Thôn Mới						
-	Tiêu chí đạt chuẩn NTM	tiêu chí	-	-			19,00
-	Số thôn đạt chuẩn NTM trong năm	Thôn	-	-	-	-	1,00
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	-	-	-	-	5,88
14	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Chỉ tiêu về môi trường						
-	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý	%	88,00	88,00	90,00	92,00	95,00
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	91,00	91,00	91,00	92,00	94,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
-	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	26,00	26,00	27,00	28,00	29,00
18	Chỉ tiêu Quốc phòng, an ninh						
-	Tỷ lệ giao quân, tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
	<i>Trong đó: án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	100,00				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện cả năm Năm 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029
-	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ xã, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ giải quyết tin báo, tin tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm	%	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00
-	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; xã khu dân cư, cơ quan trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ Đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ	%	25,00	25,00	27,00	29,00	31,00
-	Xã Có thao trường bắn, huấn luyện	Thao trường	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

KH 2030
50.000
2-3%
10%
6.815
6.889
6.852
1,10
836,62
122,10
70,00
106,00
50,00
70,00
18,00
3.830,00
55,90
1.345
-

KH 2030
-
-
-
1.605,0
60,00
625,00
883,00
12,00
25,00
100,00
100,00
99,00
93,00
10,00
100,00
95,00
100,00
100,00
100,00
99,00
-
100,00
1,00

KH 2030
7,10
10,00
-
6,00
100,00
0,10
10,00
100,00
100,00
25,00
13,00
-
94,00
83,30
86,00
75,00
75,00
92,00
92,00

KH 2030
100,00
97,00
98,00
448,00
9,00
285,00
0,70
2,00
100,00
100,00
90,00
38,00
4,00
85,00
16,00
1,00
-
185,00
64,00
-

KH 2030
-
-
5.650
330,00
17,70
19,00
2,00
11,76
100,00
100,00
100,00
97,00
95,00
97,00
30,00
100,00
100,00
90,00

KH 2030
100,00
100,00
95,00
100,00
33,00
1,00